

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2024/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ BA MƯƠI MỐT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình 270/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc Ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) được trích để lại cho đơn vị tổ chức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) được trích để lại cho đơn vị tổ chức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết số 40/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) được trích để lại cho đơn vị tổ chức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày 21

tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) được trích để lại cho cơ quan tổ chức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 40/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) được trích để lại cho đơn vị tổ chức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 về việc miễn lệ phí đăng ký biến động đất đai do sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, thôn, tổ dân phố và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tặng cho quyền sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khóa XVII, kỳ họp thứ ba mươi một thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Lạng Sơn, Đài PTTH tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH

Đoàn Thị Hậu

QUY ĐỊNH

Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, gồm: phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí đăng ký giao dịch bảo đảm; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (sau đây gọi là tổ chức), tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam, hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ MỘT SỐ LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 3. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Đối tượng nộp phí: tổ chức, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam, hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, xác nhận thay đổi đối với trường hợp đăng ký biến động.

2. Đối tượng được miễn nộp phí:

a) Người sử dụng đất là hộ nghèo, người cao tuổi, người dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã thuộc khu vực III theo quy định), người khuyết tật (có giấy xác nhận khuyết tật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký cấp) và trẻ em;

b) Người có công với cách mạng thuộc các đối tượng quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020 và các văn bản hướng dẫn hiện hành, cư trú tại tỉnh Lạng Sơn;

c) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tặng cho quyền sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

d) Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc đính chính sai sót giấy chứng nhận đã cấp so với hồ sơ đăng ký; đăng ký biến động đất đai do sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, thôn, tổ dân phố, do thay đổi Chứng minh nhân dân thành thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước, thông tin thửa đất bị sai sót trong quá trình đo đạc - biên tập thành lập bản đồ địa chính.

3. Đơn vị thực hiện thu phí:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí thẩm định hồ sơ đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu cho tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài;

b) Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố thu phí thẩm định hồ sơ đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;

c) Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, xác nhận thay đổi đối với trường hợp đăng ký biến động cho tổ chức, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam;

d) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, xác nhận thay đổi đối với trường hợp đăng ký biến động cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

4. Mức thu:

a) Đối với thực hiện dịch vụ công trực tiếp

STT	Nội dung	Mức thu (Đồng/hồ sơ)		
		Đất	Tài sản	Đất và tài sản
I.	Đối với hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam			

1	Trường hợp giao đất, cho thuê đất			
1.1	Sử dụng đất vào mục đích kinh doanh	1.000.000	1.000.000	1.000.000
1.2	Sử dụng đất không nhằm mục đích sản xuất kinh doanh	200.000	200.000	200.000
2	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu			
2.1	Các xã, phường thuộc thành phố Lạng Sơn	210.000	210.000	270.000
2.2	Các xã, thị trấn thuộc huyện	168.000	168.000	220.000
3	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận			
3.1	Các xã, phường thuộc thành phố Lạng Sơn	220.000	220.000	290.000
3.2	Các xã, thị trấn thuộc huyện	176.000	176.000	230.000
4	Đăng ký biến động đất đai			
4.1	Các xã, phường thuộc thành phố Lạng Sơn	180.000	180.000	260.000
4.2	Các xã, thị trấn thuộc huyện	140.000	140.000	210.000
II.	Đối với tổ chức, tổ chức nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam			
1	Trường hợp giao đất, cho thuê đất			
1.1	Sử dụng đất vào mục đích kinh doanh	5.000.000	5.000.000	5.000.000
1.2	Sử dụng đất không nhằm mục đích sản xuất kinh doanh	2.000.000	2.000.000	2.000.000
2	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu	830.000	830.000	1.080.000
3	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận	460.000	460.000	600.000
4	Đăng ký biến động đất đai	800.000	800.000	1.040.000

b) Đối với thực hiện dịch vụ công trực tuyến: thu bằng 50% mức thu khoản phí thực hiện dịch vụ công trực tiếp.

5. Tỷ lệ trích, nộp: để lại 80% số thu phí cho đơn vị thực hiện thu để trang trải cho các hoạt động tổ chức thu phí, nộp 20% số thu phí vào ngân sách Nhà nước.

Điều 4. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai mà chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai (trừ các trường hợp phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, yêu cầu công tác của các cơ quan Đảng, Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp).

2. Đối tượng được miễn nộp phí:

a) Người sử dụng đất là hộ nghèo, người cao tuổi, người dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã thuộc khu vực III theo quy định), người khuyết tật (có giấy xác nhận khuyết tật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký cấp) và trẻ em.

b) Người có công với cách mạng thuộc các đối tượng quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020 và các văn bản hướng dẫn hiện hành, cư trú tại tỉnh Lạng Sơn.

3. Đơn vị thực hiện thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố.

4. Mức thu:

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu: (đồng)			
			Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin DT	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
I	Hồ sơ tài liệu đất đai					
1	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất	01 trang A4	40.000	35.000	45.000	40.000
2	Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai	01 trang A4	40.000	35.000	45.000	40.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu: (đồng)			
			Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin DT	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
3	Hồ sơ đo đạc địa chính	01 trang A4	40.000	35.000	45.000	40.000
4	Hồ sơ địa chính	01 trang A4	40.000	35.000	45.000	40.000
5	Hồ sơ thống kê đất đai, kiểm kê đất đai	01 trang A4	40.000	35.000	45.000	40.000
6	Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 trang A4	40.000	35.000	45.000	40.000
7	Hồ sơ đánh giá đất	01 trang A4	40.000	35.000	45.000	40.000
8	Hồ sơ xây dựng bảng giá đất	01 trang A4	40.000	35.000	45.000	40.000
9	Hồ sơ thẩm định và bồi thường	01 trang A4	40.000	35.000	45.000	40.000
10	Hồ sơ chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính	01 trang A4	40.000	35.000	45.000	40.000
11	Hồ sơ các dự án khác và đề tài nghiên cứu khoa học	01 trang A4	40.000	35.000	45.000	40.000
12	Số liệu phân hạng, đánh giá đất	01 trang A4	40.000	35.000	45.000	40.000
13	Số liệu tài liệu thổ nhưỡng	01 trang A4	40.000	35.000	45.000	40.000
14	Số liệu tài liệu bản đồ đất	01 trang A4	40.000	35.000	45.000	40.000
15	Số liệu điều tra về giá đất	01 trang A4	40.000	35.000	45.000	40.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu: (đồng)			
			Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin DT	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
16	Thông tin về giá của thửa đất	01 trang A4	40.000	35.000	45.000	40.000
17	Thông tin Quy hoạch của thửa đất	01 trang A4	40.000	35.000	45.000	40.000
18	Tài liệu kết quả đấu giá quyền sử dụng đất	01 trang A4	40.000		40.000	
II	Các loại bản đồ					
1	Bản đồ phân hạng đất	01 mảnh A1	955.000	80.000	99.000	80.000
2	Bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất	01 mảnh A1	95.000	80.000	99.000	80.000
3	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (vector)	01 mảnh A1		80.000		80.000
4	Bản đồ Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (vector)	01 mảnh A1		80.000		80.000
5	Bản đồ đo đạc địa chính	01 mảnh A1	95.000	80.000	99.000	80.000
6	Các loại bản đồ trong Atlas Lạng Sơn	01 mảnh A1	95.000	80.000	99.000	80.000
7	Chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính	01 mảnh A1	100.000	100.000	100.000	90.000
8	Các loại bản đồ chuyên đề khác (trừ	01 mảnh A1	95.000	100.000	100.000	80.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu: (đồng)			
			Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin ĐT	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
	bản đồ hành chính, địa chính cơ sở, bản đồ địa chính, bản đồ địa hình)					

5. Tỷ lệ trích, nộp: để lại 70% số thu phí cho đơn vị thực hiện thu phí để trang trải cho các hoạt động tổ chức thu phí, nộp 30% số thu phí vào ngân sách Nhà nước.

Điều 5. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Đối tượng nộp phí là tổ chức, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam; hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

2. Đối tượng được miễn nộp phí:

a) Người sử dụng đất là hộ nghèo, người cao tuổi, người dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã thuộc khu vực III theo quy định), người khuyết tật (có giấy xác nhận khuyết tật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký cấp) và trẻ em;

b) Người có công với cách mạng thuộc các đối tượng quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020 và các văn bản hướng dẫn hiện hành, cư trú tại tỉnh Lạng Sơn;

c) Cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại khoản 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và khoản 4 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 09 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

d) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của cán bộ đăng ký;

đ) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

3. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố.

4. Mức thu:

a) Đối với việc thực hiện dịch vụ công trực tiếp

Số TT	Nội dung	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

b) Đối với việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh bằng 50% mức thu khoản phí thực hiện dịch vụ công trực tiếp.

5. Tỷ lệ trích nộp: để lại 90% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để phục vụ công tác thu phí, nộp 10% số thu phí vào ngân sách Nhà nước.

Điều 6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp lệ phí là tổ chức, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam; hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

2. Đối tượng được miễn nộp lệ phí:

a) Người sử dụng đất là hộ nghèo, người cao tuổi, người dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã thuộc khu vực III theo quy định), người khuyết tật (có giấy xác nhận khuyết tật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký cấp) và trẻ em;

b) Người có công với cách mạng thuộc các đối tượng quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020 và các văn bản hướng dẫn hiện hành, cư trú tại tỉnh Lạng Sơn;

c) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tặng cho quyền sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

d) Đối tượng cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc đính chính sai sót giấy chứng nhận đã cấp so với hồ sơ đăng ký, đăng ký biến động đất đai do sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, thôn, tổ dân phố, do thay đổi Chứng minh nhân dân thành thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước, thông tin thửa đất bị sai sót trong quá trình đo đạc - biên tập thành lập bản đồ địa chính.

3. Cơ quan tổ chức thực hiện thu:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu cho tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài;

b) Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;

c) Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, xác nhận thay đổi đối với trường hợp đăng ký biến động cho tổ chức, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam;

d) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, xác nhận thay đổi đối với trường hợp đăng ký biến động cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

4. Mức thu:

a) Đối với việc thực hiện dịch vụ công trực tiếp

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
A	Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam		
I	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu		
1	Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất hoặc chỉ có tài sản gắn liền với đất		
1.1	Các xã, phường thuộc thành phố Lạng Sơn	Đồng/giấy	30.000
1.2	Các xã, thị trấn thuộc huyện	Đồng/giấy	25.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
2.1	Các xã, phường thuộc thành phố Lạng Sơn	Đồng/giấy	100.000
2.2	Các xã, thị trấn thuộc huyện	Đồng/giấy	80.000
II	Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do		

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	hết chỗ xác nhận); cấp đổi, chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào Giấy chứng nhận đã cấp		
1	Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất hoặc chỉ có tài sản gắn liền với đất		
1.1	Các xã, phường thuộc thành phố Lạng Sơn	Đồng/lần cấp	30.000
1.2	Các xã, thị trấn thuộc huyện	Đồng/lần cấp	25.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
2.1	Các xã, phường thuộc thành phố Lạng Sơn	Đồng/lần cấp	50.000
2.2	Các xã, thị trấn thuộc huyện	Đồng/lần cấp	40.000
B	Đối với tổ chức, tổ chức nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam		
I	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu		
1	Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất hoặc chỉ có tài sản gắn liền với đất		
1.1	Các xã, phường thuộc thành phố Lạng Sơn	Đồng/lần cấp	100.000
1.2	Các xã, thị trấn thuộc huyện	Đồng/lần cấp	80.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
2.1	Các xã, phường thuộc thành phố Lạng Sơn	Đồng/lần cấp	500.000
2.2	Các xã, thị trấn thuộc huyện	Đồng/lần cấp	400.000
II	Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận); cấp đổi, chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào Giấy chứng nhận đã cấp		
1	Các xã, phường thuộc thành phố Lạng Sơn	Đồng/lần cấp	60.000
2	Các xã, thị trấn thuộc huyện	Đồng/lần cấp	50.000
C	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	Đồng/bản	15.000
2	Đối với tổ chức	Đồng/bản	30.000

b) Đối với việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh bằng 50% mức thu khoản lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tiếp.

5. Tỷ lệ trích, nộp: tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách Nhà nước.

Chương III

KÊ KHAI, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 7. Kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày mùng 5 hàng tháng, cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí phải nộp số tiền đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán phí theo năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 8. Quản lý và sử dụng phí

Số tiền phí thu được quản lý và sử dụng theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Số tiền để lại được quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.